

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐIỆN LỰC
DẦU KHÍ VIỆT NAM**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017**

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM

Tầng 7, Tòa nhà HH3, Khu đô thị Mỹ Đình, Nam Từ Liêm

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 25



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM

Tầng 7, Tòa nhà HH3, Khu đô thị Mỹ Đình, Nam Từ Liêm
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phan Ngọc Hiền	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2017)
Ông Ngô Kim Sơn	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2017)
Ông Mai Văn Long	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2017)
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2017)
Ông Phan Thế Hồng	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2017)
Bà Cao Thị Liên	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2017)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Minh Tuấn	Giám đốc
Ông Đinh Quang Hưng	Phó Giám đốc
Ông Bùi Duy Nhị	Phó Giám đốc
Ông Mã Ngọc Kỳ	Phó Giám đốc
Ông Vũ Quang Dũng	Phó Giám đốc
Ông Phùng Văn Đức	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2017)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

112500
CÔNG TY
CHIỂM HỮU
OIT
T NAM
4 - TP. H

35
ĐI
Đ F
V U
L U
I E
LI

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM

Tầng 7, Tòa nhà HH3, Khu đô thị Mỹ Đình, Nam Từ Liêm
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Handwritten signature in blue ink

Nguyễn Minh Tuấn
Giám đốc

Ngày 21 tháng 8 năm 2017



048
TY
AN
TH
DẦU
KHÍ
VIỆT
NAM

Số: 302 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 21 tháng 8 năm 2017, từ trang 05 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 8 và Thuyết minh số 13 phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, số dư khoản mục hàng tồn kho và công nợ phải trả người bán của Công ty bao gồm khoảng 2.481 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 2.481 tỷ VND) liên quan đến giá trị vật tư, thiết bị nhập khẩu và các chi phí phục vụ công tác bảo dưỡng Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2 (thuộc Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam) và Nhà máy Điện Chu trình Hỗn hợp Nhơn Trạch 2 (thuộc Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2). Công ty đã ký các biên bản thỏa thuận chuyển đổi chủ thể hợp đồng bảo dưỡng với nhà thầu và các nhà máy điện và đang hoàn thiện các thủ tục cần thiết với các bên liên quan. Do đó, số dư hàng tồn kho và công nợ phải trả sẽ được điều chỉnh khi Công ty hoàn tất các thủ tục với các bên liên quan.

Kết luận của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Vũ Đức Nguyên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0764-2013-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 21 tháng 8 năm 2017

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.815.461.847.637	3.034.923.526.864
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	33.731.805.594	45.481.412.499
1. Tiền	111		13.731.805.594	8.481.412.499
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	37.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		219.146.457.304	426.322.813.267
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	92.053.993.482	319.836.541.431
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	102.191.792.331	96.608.811.331
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	24.900.671.491	9.877.460.505
III. Hàng tồn kho	140	8	2.532.207.114.464	2.499.166.669.333
1. Hàng tồn kho	141		2.532.207.114.464	2.499.166.669.333
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		30.376.470.275	63.952.631.765
1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	9	29.984.263.871	63.952.631.765
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	392.206.404	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		77.748.936.628	78.036.321.277
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		37.860.000	32.860.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	37.860.000	32.860.000
II. Tài sản cố định	220		40.979.820.661	40.344.456.149
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	40.940.401.306	40.285.536.794
- Nguyên giá	222		73.179.071.208	67.890.716.126
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(32.238.669.902)	(27.605.179.332)
2. Tài sản cố định vô hình	227		39.419.355	58.919.355
- Nguyên giá	228		348.117.750	348.117.750
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(308.698.395)	(289.198.395)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	200.519.442
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	200.519.442
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	11	5.040.000.000	5.040.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5.040.000.000	5.040.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		31.691.255.967	32.418.485.686
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	31.691.255.967	32.418.485.686
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.893.210.784.265	3.112.959.848.141

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.721.847.095.553	2.919.493.623.610
I. Nợ ngắn hạn	310		2.719.347.095.553	2.916.993.623.610
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	2.509.696.442.721	2.520.885.312.876
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	167.078.884.146	208.611.636.923
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	797.407.659	3.735.070.732
4. Phải trả người lao động	314		11.479.558.575	31.043.714.860
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	2.957.594.153	146.793.814.610
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	23.019.240.493	4.582.678.245
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.317.967.806	1.341.395.364
II. Nợ dài hạn	330		2.500.000.000	2.500.000.000
1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		2.500.000.000	2.500.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		171.363.688.712	193.466.224.531
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	171.363.688.712	193.466.224.531
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150.000.000.000	150.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.125.730.608	15.303.102.810
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.237.958.104	28.163.121.721
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		108.943.529	2.449.852.238
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		3.129.014.575	25.713.269.483
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.893.210.784.265	3.112.959.848.141



Nguyễn Thị Mai Hoa
 Người lập biểu



Lê Đình Thái
 Kế toán trưởng





Nguyễn Minh Tuấn
 Giám đốc

Ngày 21 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	79.155.701.879		317.469.046.298
2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	21	54.965.325.225		290.009.935.717
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=01-11)	20		24.190.376.654		27.459.110.581
4. Doanh thu hoạt động tài chính	21		106.434.766		652.385.213
5. Chi phí tài chính	22		20.923		955.062.971
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-		1.118.049.494
6. Chi phí bán hàng	25		-		1.733.000
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		20.426.147.518		21.593.703.422
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		3.870.642.979		5.560.996.401
9. Thu nhập khác	31		71.483.529		46.597.415
10. Chi phí khác	32		19.995.242		12.913.808
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		51.488.287		33.683.607
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.922.131.266		5.594.680.008
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	23	793.116.691		1.164.317.879
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		3.129.014.575		4.430.362.129
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	188		124


 Nguyễn Thị Mai Hoa
 Người lập biểu


 Lê Đình Thái
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Minh Tuấn
 Giám đốc

Ngày 21 tháng 8 năm 2017

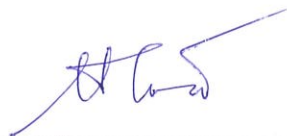
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3.922.131.266	5.594.680.008
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	4.652.990.570	3.434.503.542
Các khoản dự phòng	03	-	(163.047.979)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(45.712.439)	(652.385.213)
Chi phí lãi vay	06	-	1.118.049.494
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	8.529.409.397	9.331.799.852
Thay đổi các khoản phải thu	09	240.786.406.341	250.070.646.934
Thay đổi hàng tồn kho	10	(33.040.445.131)	(181.494.771.256)
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(216.918.007.150)	206.436.099.363
Thay đổi chi phí trả trước	12	727.229.719	(1.107.964.456)
Tiền lãi vay đã trả	14	-	(1.263.004.074)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.457.935.294)	(5.121.966.335)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(3.373.342.118)	276.850.840.028
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(7.041.311.782)	(15.542.625.584)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	139.797.115	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	67.545.878	652.385.213
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6.833.968.789)	(14.890.240.371)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	30.517.628.402
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(78.028.878.401)
3. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(1.542.295.998)	(35.358.001)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.542.295.998)	(47.546.608.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(11.749.606.905)	214.413.991.657
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	45.481.412.499	284.597.471.153
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	33.731.805.594	499.011.462.810


 Nguyễn Thị Mai Hoa
 Người lập biểu


 Lê Đình Thái
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Minh Tuấn
 Giám đốc

Ngày 21 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103021005 ngày 27 tháng 11 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 8 ngày 20 tháng 10 năm 2015.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty TNHH Một thành viên - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "PVPower").

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 600 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 606).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là dịch vụ vận hành nhà máy điện; Dịch vụ kỹ thuật: bảo trì, bảo dưỡng, đại tu nhà máy điện bao gồm phần thiết bị nhà máy chính và các phần có liên quan; Kinh doanh vật tư máy móc; Kinh doanh vật tư thiết bị máy móc và hệ thống thiết bị dây chuyền đồng bộ phục vụ cho ngành điện, thông tin viễn thông và các ngành công nghiệp khác; Đào tạo cung cấp nguồn nhân lực về quản lý vận hành, bảo dưỡng sửa chữa và chuyển giao công nghệ các nhà máy điện và công nghiệp; lắp đặt hệ thống điện; Tư vấn thiết kế, biên dịch, biên soạn tài liệu và các giải pháp kỹ thuật nâng cao hiệu suất nhà máy điện, các giải pháp tiết kiệm năng lượng mới, năng lượng tái tạo và cả hệ thống thiết bị công nghiệp (Không bao gồm thiết kế công trình); Thi công trạm biến áp, đường dây truyền tải và hệ thống điện, hệ thống đo lường điều khiển tự động, hệ thống thông tin viễn thông và hệ thống cung cấp và xử lý nước cho công trình công nghiệp và dân dụng; Thi công lắp đặt các công trình công nghiệp; Đầu tư sản xuất thiết bị điện, phụ tùng vật tư cho ngành điện dầu khí và các ngành công nghiệp khác; Đại lý kinh doanh viễn thông; Xuất khẩu, nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác; Kiểm tra và phân tích kỹ thuật.

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng sửa chữa cho các nhà máy điện.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, các đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty bao gồm:

- Chi nhánh Cà Mau - Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam;
- Chi nhánh Nhơn Trạch - Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam;
- Chi nhánh Hà Tĩnh - Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam; và
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam tại Đà Nẵng - Trung tâm thí nghiệm điện.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ HOẠT ĐỘNG

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính giữa niên độ của các đơn vị hạch toán phụ thuộc và văn phòng Công ty. Các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các đơn vị hạch toán phụ thuộc, và giữa các đơn vị phụ thuộc với văn phòng Công ty được loại trừ khi trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Kỳ này
	(Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6
Máy móc, thiết bị	5 - 7
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 7

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị phần mềm kế toán và phần mềm quản lý (gọi chung là "phần mềm"), được phản ánh theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê đã được trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Quý phát triển khoa học và công nghệ

Quý phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quý được hình thành trên cơ sở trích lập từ 3% đến 10% thu nhập tính thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bắt đầu sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.154.722.396	990.421.941
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.577.083.198	7.490.990.558
Các khoản tương đương tiền (i)	20.000.000.000	37.000.000.000
	33.731.805.594	45.481.412.499

(i) Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 phản ánh các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
a) Phải thu các bên liên quan	63.762.868.522	275.955.383.132
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	57.891.205.985	51.658.974.760
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	5.495.161.257	2.323.383.710
Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	376.501.280	50.409.389.625
Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	-	171.563.635.037
b) Phải thu khách hàng khác		
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	25.083.614.363	40.933.755.217
Các khách hàng khác	3.207.510.597	2.947.403.082
	92.053.993.482	319.836.541.431

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Ge Power Solutions (Malaysia)	96.055.220.331	96.055.220.331
Các đối tượng khác	6.136.572.000	553.591.000
	102.191.792.331	96.608.811.331

7. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a) Ngắn hạn		
Phải thu khác các bên liên quan (i)	19.070.740.887	5.538.419.000
Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	8.905.810.492	-
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	6.472.651.061	-
Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	3.692.279.334	5.538.419.000
Phải thu khác		
Tạm ứng	4.859.888.629	3.829.267.226
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	414.947.875	147.447.875
Phải thu ngắn hạn khác	555.094.100	362.326.404
	24.900.671.491	9.877.460.505
b) Dài hạn		
Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn	37.860.000	32.860.000
	37.860.000	32.860.000

- (i) Phải thu liên quan đến việc cung cấp dịch vụ sửa chữa thường xuyên tạm tính trong tháng 4 và tháng 5 năm 2017 với Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau; Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch và Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2.

8. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>Giá gốc</u> VND	<u>Dự phòng</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> <u>Giá gốc</u> VND	<u>Dự phòng</u> VND
Nguyên liệu, vật liệu (i)	467.621.128.355	-	466.220.346.077	-
Công cụ, dụng cụ	7.554.516.929	-	7.859.655.374	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (ii)	2.057.031.469.180	-	2.025.086.667.882	-
	2.532.207.114.464	-	2.499.166.669.333	-

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, giá trị nguyên liệu, vật liệu chủ yếu là vật tư, thiết bị nhập khẩu dự phòng phục vụ việc sửa chữa, đại tu các tổ hợp tuabin khí tại Nhà máy điện Cà Mau 1, Nhà máy điện Cà Mau 2 (thuộc Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam) và Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 (thuộc Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2) theo hợp đồng bảo trì dài hạn với số tiền khoảng 465 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: khoảng 465 tỷ VND).

(ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang chủ yếu bao gồm các chi phí liên quan đến mua vật tư, thiết bị nhập khẩu và các chi phí phát sinh khác phục vụ việc duy tu, bảo dưỡng Nhà máy điện Cà Mau 1, Nhà máy điện Cà Mau 2 và Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 theo Hợp đồng giữa Công ty với nhà thầu Siemens (Siemens Aktiengesellschaft và Công ty TNHH Siemen Việt Nam) với số tiền khoảng 2.016 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: khoảng 2.016 tỷ VND).

Ngày 26 tháng 8 năm 2016, Công ty, nhà thầu Siemens (Siemens Aktiengesellschaft và Công ty TNHH Siemen Việt Nam) và Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 đã ký Biên bản thỏa thuận chuyển đổi chủ thể của Hợp đồng bảo dưỡng dài hạn nhà máy điện Nhơn Trạch 2 ký ngày 28 tháng 11 năm 2009. Theo đó, Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2: (i) thay thế Công ty trở thành khách hàng trực tiếp của nhà thầu Siemens và (ii) kế thừa các quyền và nghĩa vụ của Công ty trong Hợp đồng bảo dưỡng dài hạn ký ngày 28 tháng 11 năm 2009 giữa Công ty và nhà thầu Siemens và các phụ lục hợp đồng kèm theo.

Ngày 15 tháng 3 năm 2017, Công ty, nhà thầu Siemens (Siemens Aktiengesellschaft và Công ty TNHH Siemen Việt Nam) và Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau (thuộc Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam) đã ký Biên bản thỏa thuận chuyển đổi chủ thể của Hợp đồng bảo dưỡng dài hạn các nhà máy điện Cà Mau 1 và Cà Mau 2 ký ngày 03 tháng 10 năm 2008. Theo đó, Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau: (i) thay thế Công ty trở thành khách hàng trực tiếp của nhà thầu Siemens và (ii) kế thừa các quyền và nghĩa vụ của Công ty trong Hợp đồng bảo dưỡng dài hạn ký ngày 03 tháng 10 năm 2008 giữa Công ty và nhà thầu Siemens và các phụ lục hợp đồng kèm theo.

Tại ngày báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty đang hoàn thiện các thủ tục cần thiết với các bên liên quan. Do đó, số dư hàng tồn kho và công nợ phải trả (như trình bày tại Thuyết minh số 13) sẽ được điều chỉnh khi Công ty hoàn tất các thủ tục với các bên liên quan.

9. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ

Chi tiêu	Số đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ	Số khấu trừ/ Hoàn thuế	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (*)	63.952.631.765	10.113.767.926	44.082.135.820	29.984.263.871

(*) Theo Quyết định số 12703/QĐ-CT-KTT2 ngày 28 tháng 3 năm 2017 của Cục thuế Hà Nội, Công ty được hoàn thuế giá trị gia tăng cho kỳ hoàn thuế từ tháng 01 năm 2015 đến tháng 4 năm 2016 bằng tiền là 63.179.049.832 VND và khấu trừ cho kỳ sau là 25.214.850.927 VND.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	640.000.000	28.013.325.076	18.694.746.909	20.542.644.141	67.890.716.126
Mua sắm mới	475.100.000	3.337.350.000	-	1.475.905.082	5.288.355.082
Số dư cuối kỳ	1.115.100.000	31.350.675.076	18.694.746.909	22.018.549.223	73.179.071.208
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	160.580.970	10.448.574.317	8.046.837.271	8.949.186.774	27.605.179.332
Trích khấu hao trong kỳ	104.178.312	1.818.003.512	1.299.627.174	1.411.681.572	4.633.490.570
Số dư cuối kỳ	264.759.282	12.266.577.829	9.346.464.445	10.360.868.346	32.238.669.902
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày cuối kỳ	850.340.718	19.084.097.247	9.348.282.464	11.657.680.877	40.940.401.306
Tại ngày đầu kỳ	479.419.030	17.564.750.759	10.647.909.638	11.593.457.367	40.285.536.794

Nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 với giá trị là 9.438.545.887 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 8.595.500.687 VND).

11. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí (PAIC)	5.040.000.000	-	5.040.000.000	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có khoản góp vốn 5.040.000.000 VND vào Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí (PAIC) tương ứng 504.000 cổ phần, chiếm 11,9% vốn điều lệ của PAIC. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Ban Giám đốc Công ty đã xem xét và đánh giá việc lập dự phòng cho khoản đầu tư này, do tổng số vốn đầu tư thực tế của chủ sở hữu thấp hơn tổng giá trị vốn chủ sở hữu thực có của PAIC tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 nên Công ty không trích lập dự phòng giảm giá đầu tư.

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí thuê văn phòng dài hạn (i)	25.689.297.592	26.003.219.762
Chi phí trả trước dài hạn khác	6.001.958.375	6.415.265.924
	31.691.255.967	32.418.485.686

(i) Khoản tiền thuê văn phòng theo Hợp đồng thuê dài hạn với Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Việt Nguyên để thuê toàn bộ tầng 7, Tòa nhà HH3 Sông Đà trong thời gian 49 năm kể từ ngày ký hợp đồng, tổng số tiền phải trả là 32.402.000.000 VND. Khoản tiền thuê văn phòng trả trước sẽ được phân bổ vào chi phí thuê nhà tương ứng với thời gian thuê.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Siemens Aktiengesellschaft	2.481.428.597.874	2.481.428.597.874	2.485.012.443.931	2.485.012.443.931
- Phải trả liên quan đến vật tư, thiết bị nhập từ Siemens (i)	2.481.428.597.874	2.481.428.597.874	2.481.428.597.874	2.481.428.597.874
- Phải trả liên quan đến dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng các nhà máy điện (ii)	-	-	3.583.846.057	3.583.846.057
Phải trả bên liên quan	396.963.946	396.963.946	95.531.849	95.531.849
Các nhà cung cấp khác	27.870.880.901	27.870.880.901	35.777.337.096	35.777.337.096
	2.509.696.442.721	2.509.696.442.721	2.520.885.312.876	2.520.885.312.876

(i) Phản ánh giá trị vật tư, thiết bị nhập từ Siemens Aktiengesellschaft trên cơ sở các tờ khai hải quan nhập vật tư thiết bị phục vụ cho việc duy tu, bảo dưỡng Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2 và Nhà máy Điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2. Số dư nợ phải trả này và khoản mục hàng tồn kho tương ứng sẽ được điều chỉnh khi Công ty hoàn tất các thủ tục với các bên liên quan (như trình bày tại Thuyết minh số 8).

(ii) Phản ánh giá trị dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa phải trả Siemens Aktiengesellschaft trên cơ sở số giờ EOH thực tế từng quý của các tuabin khí (bao gồm phí cố định, biến phí và trượt giá).

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
a) Các bên liên quan	165.898.487.883	208.358.659.835
Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	96.055.220.331	95.642.191.891
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	69.346.608.370	112.673.620.800
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	294.315.000	-
Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	159.497.038	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	42.847.144	42.847.144
b) Khách hàng khác		
Các khách hàng khác	1.180.396.263	252.977.088
	167.078.884.146	208.611.636.923

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Số đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ
		Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân (tại Văn phòng Hà Nội)	503.388.118	687.741.920	1.583.336.442	(392.206.404)
	503.388.118	687.741.920	1.583.336.442	(392.206.404)
b) Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	104.760.104	27.093.679.666	26.840.254.599	358.185.171
- Thuế GTGT đầu ra	104.760.104	27.016.333.969	26.762.908.902	358.185.171
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	77.345.697	77.345.697	-
Thuế nhập khẩu	-	70.314.270	70.314.270	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.100.796.616	793.116.691	3.457.935.294	435.978.013
Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	26.125.894	32.934.727	55.816.146	3.244.475
Thuế khác	-	4.672.397.751	4.672.397.751	-
	3.231.682.614	32.667.443.105	35.101.718.060	797.407.659

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Chi phí trích trước cho doanh thu nhà thầu phụ (i)	-	142.367.113.453
Chi phí trích trước cho dịch vụ do Công ty thực hiện	2.957.594.153	309.576.148
Chi phí phải trả khác	-	4.117.125.009
	2.957.594.153	146.793.814.610

- (i) Phản ánh chi phí phải trả nhà thầu Siemens Aktiengesellschaft liên quan đến dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng đã thực hiện trong Quý 4 năm 2016 tại Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau. Do các hợp đồng bảo dưỡng dài hạn các nhà máy điện Nhơn Trạch 2, nhà máy điện Cà Mau 1 và Cà Mau 2 đã được chuyển đổi chủ thể hợp đồng như trình bày tại Thuyết minh số 8 nên Công ty không phát sinh các khoản trích trước cho doanh thu nhà thầu phụ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017.

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Cổ tức phải trả	20.155.052.840	2.117.098.803
Phải trả ngắn hạn khác	2.864.187.653	2.465.579.442
	23.019.240.493	4.582.678.245

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	<u>Vốn góp</u> của chủ sở hữu VND	<u>Quỹ đầu tư</u> phát triển VND	<u>Lợi nhuận</u> sau thuế chưa phân phối VND	<u>Cộng</u> VND
<i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>				
Số dư đầu kỳ trước	150.000.000.000	15.303.102.810	28.411.877.424	193.714.980.234
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	4.430.362.129	4.430.362.129
Chia cổ tức năm 2015	-	-	(23.431.286.470)	(23.431.286.470)
Phân phối lợi nhuận	-	-	(2.485.796.836)	(2.485.796.836)
Số dư cuối kỳ trước	150.000.000.000	15.303.102.810	6.925.156.247	172.228.259.057
<i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>				
Số dư đầu kỳ này	150.000.000.000	15.303.102.810	28.163.121.721	193.466.224.531
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	3.129.014.575	3.129.014.575
Chia cổ tức	-	-	(19.761.749.422)	(19.761.749.422)
Phân phối lợi nhuận (i)	-	2.822.627.798	(8.473.715.240)	(5.651.087.442)
Tăng khác	-	-	181.286.470	181.286.470
Số dư cuối kỳ này	150.000.000.000	18.125.730.608	3.237.958.104	171.363.688.712

- (i) Theo Nghị quyết số 129/NQ/ĐHCBĐ-DKVT ngày 26 tháng 4 năm 2017, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã thông qua phương án phân chia lợi nhuận năm 2014 và 2016 như sau:

- Trích quỹ khen thưởng: 2.825.543.721 VND (trong đó, số trích từ lợi nhuận năm 2014 là: 508.433.545 VND và số trích từ lợi nhuận năm 2016 là: 2.314.194.253 VND);

- Trích quỹ phúc lợi: 2.825.543.721 VND (trong đó, số trích từ lợi nhuận năm 2014 là: 254.216.773 VND và số trích từ lợi nhuận năm 2016 là: 2.571.326.948 VND);
- Trích quỹ đầu tư phát triển: 2.822.627.798 VND (trong đó, số trích từ lợi nhuận năm 2014 là: 254.216.773 VND và số trích từ lợi nhuận năm 2016 là: 2.571.326.948 VND);
- Chia cổ tức: 19.761.749.422 VND (trong đó, số phân chia từ lợi nhuận năm 2014 là: 1.477.927.025 VND và số trích từ lợi nhuận năm 2016 là: 18.283.822.397 VND);

Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u> Cổ phiếu	<u>Số đầu kỳ</u> Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.000.000	15.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>15.000.000</i>	<i>15.000.000</i>
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	15.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>15.000.000</i>	<i>15.000.000</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 8 ngày 20 tháng 10 năm 2015, vốn điều lệ của Công ty là 150.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	<u>Theo Giấy chứng nhận</u> <u>đăng ký kinh doanh</u>		<u>Vốn đã góp</u>	
	VND	%	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	76.500.000.000	51	76.500.000.000	76.500.000.000
TYTL Power Service Sdn. Bhd.	27.000.000.000	18	27.000.000.000	27.000.000.000
Cổ đông khác	46.500.000.000	31	46.500.000.000	46.500.000.000
	150.000.000.000	100	150.000.000.000	150.000.000.000

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	341,75	374,75
Euro (EUR)	1.202,35	1.221,73

20. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
a) Doanh thu		
Doanh thu dịch vụ từ nhà thầu phụ OEM (i)	13.967.195.487	189.186.705.033
Doanh thu hàng thực thanh thực chi	292.959.115	1.184.770.427
Doanh thu Công ty tự thực hiện	64.895.547.277	127.097.570.838
	79.155.701.879	317.469.046.298
Trong đó:		
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		
Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	34.400.060.093	100.714.651.858
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	23.536.912.947	118.505.125.098
Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	83.817.268	43.383.958.294
Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	9.535.286.796	6.309.210.001
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	10.345.504.362	444.858.798
	77.901.581.466	269.357.804.049

(i) Đối với các dịch vụ từ nhà thầu phụ OEM, Công ty ghi nhận doanh thu/phải thu với các nhà máy điện liên quan đến dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng mà Công ty thuê lại nhà thầu phụ OEM thực hiện.

Như trình bày tại Thuyết minh số 8, theo các Biên bản thỏa thuận chuyển đổi chủ thể của các Hợp đồng bảo dưỡng dài hạn các nhà máy điện:

1. Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 thay thế Công ty trở thành khách hàng trực tiếp của nhà thầu Siemens (Siemens Aktiengesellschaft và Công ty TNHH Siemen Việt Nam) từ ngày 26 tháng 8 năm 2016.
2. Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau (thuộc Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam) thay thế Công ty trở thành khách hàng trực tiếp của nhà thầu Siemens từ ngày 15 tháng 3 năm 2017.

Theo đó, Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 và Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau kế thừa các quyền và nghĩa vụ của Công ty trong các Hợp đồng bảo dưỡng dài hạn ký giữa Công ty và nhà thầu Siemens và các phụ lục hợp đồng kèm theo. Vì vậy, Công ty không phát sinh doanh thu dịch vụ từ nhà thầu phụ OEM kể từ ngày ký các Biên bản thỏa thuận với nhà thầu Siemens và Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2/Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau.

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp thể hiện giá vốn của dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng mà Công ty thuê lại nhà thầu phụ OEM thực hiện và giá vốn tương ứng với doanh thu Công ty tự thực hiện.

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.126.434.323	18.625.656.811
Chi phí nhân công	59.877.699.665	76.361.284.344
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.652.990.570	3.434.503.542
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.829.306.902	369.175.680.744
Chi phí bằng tiền khác	17.849.842.581	19.595.305.006
	107.336.274.041	487.192.430.447

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	793.116.691	1.132.317.494
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	32.000.385
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	793.116.691	1.164.317.879

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	3.922.131.266	5.594.680.008
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng: Chi phí không được khấu trừ thuế</i>	43.452.191	66.907.461
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	3.965.583.457	5.661.587.469
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	793.116.691	1.132.317.494
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước	-	32.000.385
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	793.116.691	1.164.317.879

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận trong kỳ (VND)	3.129.014.575	4.430.362.129
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (i)	(312.901.458)	(2.571.326.948)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	2.816.113.117	1.859.035.181
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Cổ phiếu)	15.000.000	15.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	188	124

- (i) Công ty tạm tính số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 bằng 10% lợi nhuận sau thuế theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2017 được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt ngày 26 tháng 4 năm 2017.

Đồng thời, Công ty xác định lại số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 bằng 50% số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2016 được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt ngày 26 tháng 4 năm 2017. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 được trình bày lại như sau:

	Số trình bày trên báo cáo kỳ trước	Số trình bày lại	Chênh lệch
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	266	124	142

25. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	Chủ sở hữu
Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau (trực thuộc PVPower)	Chủ sở hữu
Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch (trực thuộc PVPower)	Chủ sở hữu
Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh (trực thuộc PVPower)	Chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	Cùng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	Cùng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakđrinh	Cùng chủ sở hữu

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	77.901.581.466	269.357.804.049
Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	34.400.060.093	100.714.651.858
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	23.536.912.947	118.505.125.098
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	10.345.504.362	444.858.798
Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	9.535.286.796	6.309.210.001
Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	83.817.268	43.383.958.294
Trả cổ tức cho cổ đông		
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	1.538.250.578	-
Các cổ đông khác	4.258.337	37.221.476
Thu nhập của Ban Giám đốc	971.835.675	1.015.188.409

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu khách hàng	63.762.868.522	275.955.383.132
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	57.891.205.985	51.658.974.760
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	5.495.161.257	2.323.383.710
Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	376.501.280	50.409.389.625
Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	-	171.563.635.037
Phải thu khác	19.070.740.887	5.538.419.000
Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	8.905.810.492	-
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	6.472.651.061	5.538.419.000
Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	3.692.279.334	-
Phải trả nhà cung cấp	396.963.946	95.531.849
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	396.963.946	-
Công ty TNHH Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	-	28.443.671
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	-	67.088.178



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Cổ tức phải trả	20.155.052.840	2.117.098.803
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	9.324.749.422	1.538.250.578
Các cổ đông khác	10.830.303.418	578.848.225
Người mua trả tiền trước	165.898.487.883	208.358.659.835
Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	96.055.220.331	95.642.191.891
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	69.346.608.370	112.673.620.800
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	294.315.000	-
Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	159.497.038	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	42.847.144	42.847.144



Nguyễn Thị Mai Hoa
Người lập biểu



Lê Đình Thái
Kế toán trưởng




Nguyễn Minh Tuấn
Giám đốc

Ngày 21 tháng 8 năm 2017

PH. H. H.

59-C.T.C.P.
Y
V
TUẬT
KHÍ
PH. H. H.